

# -(으)ㄴ/는 양

như thế, ra vẻ

Mô tả ai đó cư xử như thế điều gì đó là thật. 양 nghĩa là đáng vẻ, bộ dạng — dạng văn chương tương ứng với -(으)ㄴ/는 척하다.

## Cách kết hợp

| Trường hợp              | Dạng        | Ví dụ       |
|-------------------------|-------------|-------------|
| Động từ, hiện tại       | -는 양        | 알다 → 아는 양   |
| Hành động đã hoàn thành | -(으)ㄴ 양     | 못 들은 양      |
| Tính từ                 | -(으)ㄴ 양     | 태연한 양       |
| Giả vờ                  | -(으)ㄴ/는 양하다 | 못 들은 양했다    |
| Kết thúc bằng ㅁ         | lược bỏ ㅁ   | 만들다 → 만드는 양 |
| Dạng văn nói            | -는 척하다      | 아는 척했어요     |

## Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 양, tính từ và hành động đã hoàn thành dùng -(으)ㄴ 양. Gốc từ kết thúc bằng ㅁ sẽ lược bỏ nó, và 양 là danh từ nên có dấu cách.

Nó xuất hiện ở hai dạng. Là cụm chỉ cách thức đứng trước động từ: 모든 것을 아는 양 말했다. Và với 하다, mang nghĩa giả vờ: 못 들은 양했다.

Sự so sánh thường là không đúng sự thật và lời nhận xét hơi mang tính phê phán — người đó đang làm bộ.

Sắc thái mang tính văn chương. Trong văn nói, -는 척하다 và -는 듯이 làm chức năng tương tự.

## Ví dụ trong câu

- 1

그는 모든 것을 아는 양 말했다.  
Anh ta nói như thể mình biết tất cả.
- 2

내 말은 못 들은 양 고개를 돌렸다.  
Cô ấy quay đi như thể không nghe thấy tôi.
- 3

아무 일도 없었던 양 태연히 앉아 있었다.  
Anh ta ngồi đó bình thản như thể chưa có chuyện gì xảy ra.
- 4

처음 보는 양 물건을 이리저리 살폈다.  
Anh ta xoay xoay món đồ như thể lần đầu nhìn thấy.
- 5

직접 만드는 양 손을 놀렸지만 사실은 아니었다.  
Anh ta khua tay như thể tự mình làm ra nó, dù thực ra không phải.
- 6

그 사람은 끝까지 모르는 양했다.  
Anh ta giả vờ không biết đến tận cùng.

## So sánh với

**-(으)ㄴ/는 척하다**  
Cùng nghĩa, khác sắc thái. 척하다 dùng hằng ngày; 양하다 thuộc về văn tự sự.  
모르는 척했어요. (văn nói) / 모르는 양했다. (văn viết)

**-(으)ㄴ/는 듯이**  
듯이 đưa ra sự so sánh không nhất thiết có ý giả vờ; 양 ngụ ý người đó cố tình làm bộ.  
아는 듯이 말했다. (nói như thể đã biết) / 아는 양 말했다. (làm ra vẻ biết)

**-(으)ㄴ/는 모양이다**  
Hai từ dễ gây nhầm lẫn. 모양이다 là suy đoán về điều gì là thật; 양 mô tả một hành động làm bộ.  
아는 모양이다. (có vẻ anh ấy biết) / 아는 양했다. (anh ta giả vờ biết)

## Lưu ý

- ✗ 직접 만드는 양 손을 놀렸다.

○ 직접 만드는 양 손을 놀렸다.

Gốc từ kết thúc bằng ㅁ sẽ lược bỏ nó trước -는, như ở mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 비가 오는 양이다.

○ 비가 오는 모양이다.

Để suy đoán rằng điều gì đó là thật, từ cần dùng là 모양이다. 양 mô tả sự giả vờ.
- ✗ 아, 개 모르는 양했어.

○ 아, 개 모르는 척했어.

양하다 mang tính văn chương. Trong hội thoại, 척하다 là dạng tự nhiên.